

PHỤ LỤC

Danh mục TCVN đề xuất xây dựng

(Kèm theo công văn số /CTS-TTKT ngày / /2025 của Cục Tần số vô tuyến điện)

1. Danh mục đề xuất xây dựng bổ sung năm 2025

| STT | Lĩnh vực, đối tượng | Tên TCVN | Tên, số hiệu tiêu chuẩn, tài liệu kỹ thuật làm căn cứ xây dựng | Tổ chức biên soạn/ Ban kỹ thuật xây dựng dự thảo TCVN | Thời gian thực hiện | | Kinh phí dự kiến | |
|-----|-------------------------------|--|--|---|---------------------|----------------------------|------------------|------------|
| | | | | | Bắt đầu | Kết thúc | NSNN | Nguồn khác |
| 1 | An toàn bức xạ điện từ trường | Tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về giám sát mức và lập bản đồ cường độ trường điện từ (EMF) | + ITU T. K83: SERIES K: Protection against interference: Monitoring of electromagnetic field levels. + ITU T. K113: SERIES K: Generation of radio-frequency electromagnetic field level maps. | Cục Tần số vô tuyến điện | Tháng 09/2025 | Tháng 03/2026 ¹ | X | |

2. Danh mục đề xuất xây dựng trong năm 2026

| STT | Lĩnh vực, đối tượng | Tên TCVN | Tên, số hiệu tiêu chuẩn, tài liệu kỹ thuật làm căn cứ xây dựng | Tổ chức biên soạn/Ban kỹ thuật xây dựng dự thảo TCVN | Thời gian thực hiện | | Kinh phí dự kiến | |
|-----|--|---|---|--|---------------------|---------------|------------------|------------|
| | | | | | Bắt đầu | Kết thúc | NSNN | Nguồn khác |
| 1 | Thiết bị adapter chuyển đổi nguồn AC - DC | Bộ chuyển đổi nguồn xung điện công suất thấp – yêu cầu về tương thích điện từ | IEC 61204-3: Low-voltage switch mode power supplies - Part 3: Electromagnetic compatibility (EMC) | Cục Tần số vô tuyến điện | Tháng 01/2026 | Tháng 12/2026 | X | |
| 2 | Phương tiện giao thông được hoạt động bằng động cơ | Phương tiện giao thông, thuyền và động cơ đốt trong | CISPR 12: Vehicles, boats and devices with internal combustion engines or traction | Cục Tần số vô tuyến điện | Tháng 01/2026 | Tháng 12/2026 | X | |

¹ Hoặc sớm nhất có thể để phục vụ việc triển khai nhiệm vụ tại thông báo số 234/TB-BKHCN ngày 30/07/2025.

| | | | | | | | | |
|---|--|---|---|--------------------------|---------------|---------------|---|--|
| | đốt trong, động cơ điện hoặc cả hai; - thuyền được động cơ đốt trong, động cơ điện hoặc cả hai | - Đặc tính nhiễu vô tuyến - Giới hạn và phương pháp đo để bảo vệ máy thu bên ngoài phương tiện | batteries – Radio disturbance characteristics – Limits and methods of measurement for the protection of off-board receivers | | | | | |
| 3 | Phương tiện giao thông, thuyền, động cơ đốt trong, thiết bị và bất kỳ linh kiện điện tử/điện nào được sử dụng trong xe cộ, thuyền. | Phương tiện giao thông, thuyền và động cơ đốt trong - Đặc tính nhiễu vô tuyến - Giới hạn và phương pháp đo để bảo vệ máy thu trên phương tiện | CISPR 25: Vehicles, boats and internal combustion engines - Radio disturbance characteristics - Limits and methods of measurement for the protection of on-board receivers | Cục Tần số vô tuyến điện | Tháng 01/2026 | Tháng 12/2026 | X | |
| 4 | Thiết bị sạc không dây | Tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị sạc không dây – phần giao diện vô tuyến | Wireless power transmission systems, using technologies other than radio frequency beam in the 19 - 21 kHz, 59 - 61 kHz, 79 - 90 kHz, 100 - 300 kHz, 6 765 - 6 795 kHz ranges; Harmonised Standard covering the essential requirements of article 3.2 of Directive 2014/53/EU | Cục Tần số vô tuyến điện | Tháng 01/2026 | Tháng 12/2026 | X | |
| 5 | Thiết bị vô tuyến băng siêu rộng | Tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến băng siêu rộng | ETSI EN 302 065: Short Range Devices (SRD) using Ultra Wide Band technology (UWB); Harmonised Standard covering the essential requirements of article 3.2 of the Directive 2014/53/EU; | Cục Tần số vô tuyến điện | Tháng 01/2026 | Tháng 12/2026 | X | |
| 6 | Thiết bị vô tuyến điện cự ly ngắn ứng dụng trong giao thông (ra-đa ứng dụng trong giao thông) dải tần | Tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến điện cự ly ngắn ứng dụng trong giao thông (ra-đa | ETSI EN 302 858: Short Range Devices; Transport and Traffic Telematics (TTT); Radar equipment operating in the 24,05 GHz to 24,25 GHz or 24,05 GHz to 24,50 GHz range; | Cục Tần số vô tuyến điện | Tháng 01/2026 | Tháng 12/2026 | X | |

| | | | | | | | | |
|---|---|---|--|--------------------------|---------------|---------------|---|--|
| | 24,05 GHz đến 24,25 GHz | ứng dụng trong giao thông) dải tần 24,05 GHz đến 24,25 GHz | | | | | | |
| 7 | Thiết bị vô tuyến điện cự ly ngắn ứng dụng trong giao thông (ra-đa ứng dụng trong giao thông) dải tần 77 GHz đến 81 GHz | Tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị vô tuyến điện cự ly ngắn ứng dụng trong giao thông (ra-đa ứng dụng trong giao thông) dải tần 77 GHz đến 81 GHz | ETSI EN 302 264: Short Range Devices; Transport and Traffic Telematics (TTT); Short Range Radar equipment operating in the 77 GHz to 81 GHz band; | Cục Tần số vô tuyến điện | Tháng 01/2026 | Tháng 12/2026 | X | |
| 8 | Thiết bị nhận dạng vô tuyến điện | Tiêu chuẩn kỹ thuật quốc gia về thiết bị nhận dạng vô tuyến điện | ETSI EN 302 208: Radio Frequency Identification Equipment operating in the band 865 MHz to 868 MHz with power levels up to 2 W and in the band 915 MHz to 921 MHz with power levels up to 4 W; | Cục Tần số vô tuyến điện | Tháng 01/2026 | Tháng 12/2026 | X | |